

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
C.TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

TỪ 01/01/2016 ĐẾN 31/3/2016

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2016

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		299 194 880 866	262 772 643 455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		144 523 877 053	121 856 443 710
1. Tiền	111	V.01	17 723 877 053	28 856 443 710
2. Các khoản tương đương tiền	112		126 800 000 000	93 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	537 597 900	580 264 400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3 227 126 414	3 227 126 414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2 689 528 514)	(2 648 862 014)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66 517 314 360	57 253 507 144
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58 458 382 417	56 962 647 213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 000 954 793	990 789 136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	16 390 349 761	9 632 443 406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 332 372 611)	(10 332 372 611)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		83 114 242 259	82 209 075 238
1. Hàng tồn kho	141	V.04	90 477 674 524	89 572 507 503
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 363 432 265)	(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 501 849 294	873 352 963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 170 662 370	612 623 216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70 457 177	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	260 729 747	260 729 747
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 227 194 263 750	1 255 294 628 055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 642 089 400	2 659 905 500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		406 341 561	406 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	21 235 089 400	21 252 905 500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(18 999 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		781 149 946 326	812 655 962 915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	767 098 271 513	798 537 289 879
- Nguyên giá	222		2 076 030 234 674	2 076 438 017 856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 308 931 963 161)	(1 277 900 727 977)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14 051 674 813	14 118 673 036
- Nguyên giá	228		16 410 147 524	16 410 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 358 472 711)	(2 291 474 488)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	91 630 892 941	92 575 541 322
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21 726 912 763)	(20 782 264 382)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148 724 587 605	147 018 264 110
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		148 724 587 605	147 018 264 110
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		196 761 870 782	194 312 559 955
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		194 630 670 782	192 181 359 955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	57 224 000 000	57 224 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(55 092 800 000)	(55 092 800 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 284 876 696	6 072 394 253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 054 876 696	1 842 394 253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268		4 230 000 000	4 230 000 000
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 526 389 144 616	1 518 067 271 510
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		462 363 038 472	469 528 381 227
I. Nợ ngắn hạn	310		254 807 579 174	260 292 573 929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	14 848 060 075	15 801 399 524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 017 886 867	37 594 443
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6 551 144 039	13 309 277 579
4. Phải trả người lao động	314	V.16	8 214 799 487	13 527 588 078
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18 519 104 285	3 775 271 254
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		489 685 794	576 386 612
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	30 673 165 451	45 197 730 364

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		165 706 507 101	157 403 540 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8 787 226 075	10 663 786 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		207 555 459 298	209 235 807 298
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	689 927 440	624 650 440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 708 656 858	1 708 656 858
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		205 156 875 000	206 902 500 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 064 026 106 144	1 048 538 890 283
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 064 026 106 144	1 048 538 890 283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		639 934 000 000	639 934 000 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		639 934 000 000	639 934 000 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		319 444 056 316	319 444 056 316
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90 851 768 326	75 257 549 258
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75 257 549 258	75 257 549 258
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15 594 219 068	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6 224 311 780	6 331 314 987
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 526 389 144 616	1 518 067 271 510

Ngày in: 20/04/2016. Giờ in: 09:34:44

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22... tháng 5... năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Kiều Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	129 309 159 935	158 422 520 872	129 309 159 935	158 422 520 872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		878 030		878 030
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	129 309 159 935	158 421 642 842	129 309 159 935	158 421 642 842
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	101 635 976 088	113 858 439 579	101 635 976 088	113 858 439 579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27 673 183 847	44 563 203 263	27 673 183 847	44 563 203 263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4 227 632 873	1 098 343 103	4 227 632 873	1 098 343 103
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3 553 982 250	10 013 258 015	3 553 982 250	10 013 258 015
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 426 113 355	5 644 867 432	3 426 113 355	5 644 867 432
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2 449 310 827		2 449 310 827	
9. Chi phí bán hàng	25		1 199 649 486	1 326 227 101	1 199 649 486	1 326 227 101
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 639 859 374	9 674 393 450	10 639 859 374	9 674 393 450
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		18 956 636 437	24 647 667 800	18 956 636 437	24 647 667 800
12. Thu nhập khác	31		206 270 141		206 270 141	
13. Chi phí khác	32		311 570 925	1	311 570 925	1
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 105 300 784	-1	- 105 300 784	-1
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18 851 335 653	24 647 667 799	18 851 335 653	24 647 667 799
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 364 119 792	5 332 225 824	3 364 119 792	5 332 225 824
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		15 487 215 861	19 315 441 975	15 487 215 861	19 315 441 975
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		15 594 219 068	19 430 764 185	15 594 219 068	19 430 764 185
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(107 003 207)	(115 322 210)	(107 003 207)	(115 322 210)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 20/04/2016. Giờ in: 10:41:18

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18 851 335 653	24 647 667 799
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32 383 666 747	32 412 912 695
- Các khoản dự phòng	03		42 666 500	-20 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-3 068 561 750	4 282 065 176
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		15 403 898 830	12 697 750 002
- Chi phí lãi vay	06		3 426 113 355	5 644 867 432
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		67 039 119 335	79 665 263 104
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-8 983 194 380	78 125 614 181
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		190 638 425	514 962 836
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-11 654 293 481	- 409 782 543 846
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-3 770 521 597	- 398 192 652
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			59 387 126 414
- Tiền lãi vay đã trả	14		-16 049 110	-14 497 692
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9 857 500 333	-55 112 190 954
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		919 024 387	913 327 502
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-7 484 462 344	-4 486 671 802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		33 867 223 246	- 246 701 131 107
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		206 270 141	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 179 300 000 000	-77 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145 500 000 000	226 800 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 639 716 180	3 569 822 935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-41 078 192 203	145 313 328 198

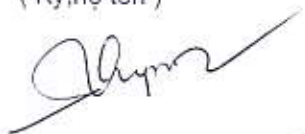
Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12 198 829 745	11 923 241 068
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-2 567 857 644	-13 523 241 068
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			13 523 241 068
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		15 610 829 921	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29 881 518 202	15 493 064 003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22 670 549 245	-85 894 738 906
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121 856 443 710	211 227 660 408
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-3 115 902	3 794 092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		144 523 877 053	125 336 715 594

Ngày in: 20/04/2016. Giờ in: 18:32:04

Lập, Ngày 22 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Ngọc Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giám đốc
Huỳnh Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 Năm 2016

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 04

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	23,48%	23,48%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
7. Tài sản cố định vô hình	
<i>Quyền sử dụng đất</i>	
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.	
<i>Lợi thế thương mại</i>	
Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.	
<i>Phần mềm máy tính</i>	
Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.	
8. Đầu tư tài chính	
a) Chứng khoán kinh doanh	
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.	
b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.	
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.	
9. Chi phí trả trước dài hạn	
<i>Công cụ dụng cụ</i>	
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.	
<i>Tiền thuê văn phòng trả trước</i>	
Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong Quý I năm 2016, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	13.353.260.185
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	10.704.801.752
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2.440.954.848
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	110.612.702
Mua xăng dầu của Cty TNHH 1TV dịch vụ thương mại Vitaco	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	10.116.009.056
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	
Doanh thu bán hàng cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	
Doanh thu Cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	97.504.970.917
Doanh thu cho Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	21.818.182
Doanh thu bán hàng cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	6.818.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	466.004.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2.309.669.140

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	11.371.315
Các khoản phải thu		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	42.363.833.624
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	3.940.588.730
Cty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	192.687.075
Cty CP VT& DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	12.508.447
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	173.641.977
Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	70.412.333
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	9.924.336
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	16.178.994.669
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Công ty trong ngành	11.210.669.348
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	1.888.596.828
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.902.001.861
Cty TNHH ITV thương mại dịch vụ Vitaco	Công ty trong ngành	
Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH PTS HP	Công ty trong ngành	20.966.000
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	98.952.808
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	100.944.800
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	289,663,500,000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	

18. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2016 so với Quý 1 năm 2015

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 1 năm 2016 giảm 3.836.545.117 đồng, tương ứng giảm 19,74 % so với quý 1 năm 2015 do một số nguyên nhân chính sau:

Quý 1 năm 2016 Doanh thu cung cấp dịch vụ giảm 29.112.482.907 đồng tương ứng giảm 18,38 % so với quý 1 năm 2015 đồng thời làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng giảm 16.890.019.416 đồng là do giá cước thuê tàu bị giảm. Doanh thu hoạt động tài chính Quý 1 năm 2016 tăng 3.129.289.770 đồng so với Quý 1 năm 2015. Chi phí hoạt động tài chính giảm 6.459.275.765 đồng do số dư nợ vay ngoại tệ của các ngân hàng giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm, các khoản trích dự phòng lỗ ở các công ty con giảm. Công ty đã hoàn nhập khoản trích lập dự phòng của Công ty liên kết do Công ty này đã ổn định hoạt động đưa tàu vào khai thác. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính : VND

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10	47,625,933,966	18,396,226,232	2,008,152,375,595	2,263,482,063		2,076,438,017,856
- Mua sắm mới	101			278,256,762			
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	102						
- Tăng khác	103			278,256,762			
- Chuyển sang BDS đầu tư	104						
- Thanh lý, nhượng bán	105			-407,783,182			
- Giảm khác	106			-278,256,762			
Số dư cuối năm	20	47,625,933,966	18,396,226,232	2,007,744,592,413	2,263,482,063		2,076,030,234,674
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30	15,327,372,979	11,329,849,764	1,249,222,192,823	2,021,312,411		1,277,900,727,977
- Khấu hao trong năm	301	362,748,304	537,288,781	30,464,420,292	74,560,989		31,439,018,366
- Tăng khác	302			278,256,762			278,256,762
- Chuyển sang BDS đầu tư	303						
- Thanh lý, nhượng bán	304			-407,783,182			-407,783,182
- Giảm khác	305			-278,256,762			-278,256,762
Số dư cuối năm	40	15,690,121,283	11,867,138,545	1,279,278,829,933	2,095,873,400		1,308,931,963,161
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	32,298,560,987	7,066,376,468	758,930,182,772	242,169,652		798,537,289,879
- Tại ngày cuối năm	60	31,935,812,683	6,529,087,687	728,465,762,480	167,608,663		767,098,271,513

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	15 190 644 604			926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	15 190 644 604			926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 071 971 568			926 000 000	293 502 920	2 291 474 488
Số tăng trong năm	18	66 998 223					66 998 223
- Khấu hao trong năm	181	66 998 223					66 998 223
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	1 138 969 791			926 000 000	293 502 920	2 358 472 711
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	14 118 673 036					14 118 673 036
- Tại ngày cuối quý	23	14 051 674 813					14 051 674 813

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	20 782 264 382	944 648 381						21 726 912 763
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	20 782 264 382	944 648 381						21 726 912 763
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐS DT	3	92 575 541 322				944 648 381			91 630 892 941
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	92 575 541 322				944 648 381			91 630 892 941
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+20)	10	260 729 747	13 309 277 579	19 910 874 054	13 152 740 514	260 729 747	6 551 144 039	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 773 859 565	8 621 450 883	8 844 100 613		2 996 509 295	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			7 771 093	7 771 093			
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			1 287 264	1 287 264			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	259 286 004	9 857 500 331	9 857 500 333	3 364 119 794	259 286 004	3 364 119 792	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1 443 743	677 917 683	1 403 864 481	916 461 750	1 443 743	190 514 952	
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18							
9. Các loại thuế khác	19			19 000 000	19 000 000			
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							
Cộng	40	260 729 747	13 309 277 579	19 910 874 054	13 152 740 514	260 729 747	6 551 144 039	

Ghi chú

- Cột 7 = [4-3 + 6 - 5] nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		93 000 000 000		179 300 000 000		145 500 000 000		126 800 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- CP C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20 300 000	192 181 359 955		2 449 310 827			20 300 000	194 630 670 782
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	61 454 000 000					666 000	61 454 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH BDS VIPCO								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Trưởng Công đồng nghệ duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	59 940 422 236		2 449 310 827			6 800 000	62 389 733 063
- Cty CP Cảng xanh VIP	13 500 000	132 240 937 719					13 500 000	132 240 937 719
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty CP An Phú	652.000	56.160.000.000					652.000	56.160.000.000

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 042 207 575 296	16 932 107 546			1 337 888 478			1 057 801 794 364
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	639 934 000 000							639 934 000 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	609 934 000 000							609 934 000 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	30 000 000 000							30 000 000 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 337 888 478			1 337 888 478			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	319 444 056 316							319 444 056 316
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	75 257 549 258	15 594 219 068						90 851 768 326
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	75 257 549 258							75 257 549 258
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		15 594 219 068						15 594 219 068
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	331 889 541 313
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	331 889 541 313
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	129 309 159 935	158 422 520 872
a) Doanh thu		129 309 159 935	158 422 520 872
- Doanh thu bán hàng		25 750 588 787	40 973 192 605
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		103 558 571 148	117 449 328 267
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		878 030
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			878 030
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	101 635 976 088	113 858 439 579
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		23 632 826 011	38 689 180 268
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		78 003 150 077	75 169 259 311
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	4 227 632 873	1 098 343 103
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1 059 912 514	1 006 080 319
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			25 599 900
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3 167 720 359	66 662 884
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	3 553 982 250	10 013 258 015
- Lãi tiền vay		3 426 113 355	5 644 867 432
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		85 202 395	4 368 390 583
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		42 666 500	
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		206 270 141	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		127 642 141	
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		78 628 000	
07. Chi phí khác		311 570 925	1
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		311 570 923	
- Các khoản khác		2	1
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		11 839 508 860	11 000 620 551
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		10 639 859 374	9 674 393 450
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		10 639 859 374	9 674 393 450
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		1 199 649 486	1 326 227 101
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 199 649 486	1 326 227 101
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		90 615 647 107	86 309 029 661
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		8 206 947 898	6 836 860 373
- Chi phí nhân công		21 836 689 736	22 094 413 284
- Chi phí khấu hao TSCĐ		32 383 666 747	32 412 912 695
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		25 607 148 740	22 971 207 358
- Chi phí khác bằng tiền		2 581 193 986	1 993 635 951
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	3 364 119 792	5 332 225 824
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3 364 119 792	5 442 225 824
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			- 110 000 000
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

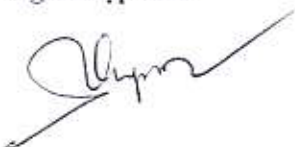
Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	19.60	17.72
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	80.40	82.28
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.29	34.80
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.71	65.20
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.85	0.93
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.57	0.29
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	14.58	15.56
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	12.06	12.19
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.24	1.52
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.02	1.19
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	2.44	3.02

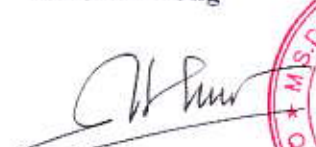
Lập ngày 28 tháng 4 năm 2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Hiền

the same time, the fact that the model is able to predict the magnitude of the peak acceleration with a reasonable accuracy is encouraging. However, the model does not predict the time of the peak acceleration. This is due to the fact that the model is based on a steady-state response, and the time of the peak acceleration is a function of the transient response. The model is therefore only able to predict the magnitude of the peak acceleration, and not the time of the peak acceleration.

The model is able to predict the magnitude of the peak acceleration with a reasonable accuracy. However, the model does not predict the time of the peak acceleration. This is due to the fact that the model is based on a steady-state response, and the time of the peak acceleration is a function of the transient response. The model is therefore only able to predict the magnitude of the peak acceleration, and not the time of the peak acceleration.

The model is able to predict the magnitude of the peak acceleration with a reasonable accuracy. However, the model does not predict the time of the peak acceleration. This is due to the fact that the model is based on a steady-state response, and the time of the peak acceleration is a function of the transient response. The model is therefore only able to predict the magnitude of the peak acceleration, and not the time of the peak acceleration.

The model is able to predict the magnitude of the peak acceleration with a reasonable accuracy. However, the model does not predict the time of the peak acceleration. This is due to the fact that the model is based on a steady-state response, and the time of the peak acceleration is a function of the transient response. The model is therefore only able to predict the magnitude of the peak acceleration, and not the time of the peak acceleration.

The model is able to predict the magnitude of the peak acceleration with a reasonable accuracy. However, the model does not predict the time of the peak acceleration. This is due to the fact that the model is based on a steady-state response, and the time of the peak acceleration is a function of the transient response. The model is therefore only able to predict the magnitude of the peak acceleration, and not the time of the peak acceleration.

The model is able to predict the magnitude of the peak acceleration with a reasonable accuracy. However, the model does not predict the time of the peak acceleration. This is due to the fact that the model is based on a steady-state response, and the time of the peak acceleration is a function of the transient response. The model is therefore only able to predict the magnitude of the peak acceleration, and not the time of the peak acceleration.